

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI
Số: 08 /TB-QLĐT-KH&HTQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v: Kết quả xét công nhận tốt nghiệp đợt 1 năm 2026

Căn cứ Biên bản họp xét công nhận tốt nghiệp đợt 1 năm 2026 ngành Giáo dục thể chất ngày 08 tháng 7 năm 2026;

Căn cứ Báo cáo bổ sung sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp ngành Giáo dục thể chất, Đại học chính quy, đợt 1 năm 2026 ngày 09 tháng 7 năm 2026

Hội đồng xét, công nhận tốt nghiệp ngành Giáo dục thể chất – đợt 1 năm 2026 thông báo đến CBGV, Sinh viên kết quả xét công nhận tốt nghiệp đợt 1 năm 2026 như sau:

Kết quả Hội đồng xét cho 236 sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân đợt 1 năm 2026. (có danh sách kèm theo)

Các Phòng, Khoa, Trung tâm và sinh viên có tên trong danh sách trên kiểm tra thông tin cá nhân, kết quả, nếu có gì sai sót báo về Ban thư ký Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp đợt 1 năm 2026 để tổng hợp xem xét, điều chỉnh.

Thời gian nhận ý kiến : Bắt đầu từ ngày 10/7/2026 đến hết ngày 17/7/2026.

Địa điểm : Phòng 106 Tầng 1 Phòng QLĐT-KH&HTQT - Khu nhà làm việc 9 tầng (Chuyên viên phụ trách: Nguyễn Thị Lê. SĐT: 0913080211) .

Nơi nhận:

- BGH, HĐXCNTN (để b/c);
- Phòng, Khoa, TT & SV trong DS (để t/h)
- Website Trường để (TB công khai)
- Lưu: HCTH, QLĐT-KH&HTQT

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT TRƯỞNG PHÒNG
PTP.PTrP. QLĐT-KH&HTQT



TS. Nguyễn Thị Hằng

**KẾT QUẢ XÉT SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT
ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP - ĐỢT 1 NĂM 2026**

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
1	Phan Thị Bích	55Đ20ĐKA	Nữ	05/03/2003	Hải Dương		3.23	Giỏi	
2	Nông Thị Gắn	55Đ20ĐKA	Nữ	10/04/2003	Yên Bái	Nùng	3.27	Giỏi	
3	Chu Văn Hào	55Đ20ĐKA	Nam	18/05/2001	Quảng Ninh		2.51	Khá	
4	Bùi Thị Hương	55Đ20ĐKA	Nữ	27/06/2004	Quảng Ninh		2.65	Khá	
5	Trần Tuấn Quang	55Đ20ĐKA	Nam	01/08/2004	Nghệ An		2.68	Khá	
6	Nguyễn Thị Thành	55Đ20ĐKA	Nữ	08/01/2003	Bắc Giang		3.09	Khá	
7	Đồng Văn Thức	55Đ20ĐKA	Nam	05/09/2004	Sơn La		2.92	Khá	
8	Mai Hùng Tiến	55Đ20ĐKA	Nam	07/04/2004	Nam Định		2.51	Khá	
9	Mai Thị Huyền Trang	55Đ20ĐKA	Nữ	24/02/2004	Ninh Bình		3.04	Khá	
10	Băng Thạch Long Trinh	55Đ20ĐKA	Nữ	22/04/2004	Lâm Đồng		3.42	Giỏi	
11	Hoàng Thị Phương Anh	55Đ20ĐKB	Nữ	20/01/2000	Thái Bình		3.08	Khá	
12	Bùi Thị Quỳnh Châu	55Đ20ĐKB	Nữ	26/06/2004	Hòa Bình	Mường	3.11	Khá	
13	Nguyễn Tiến Hùng	55Đ20ĐKB	Nam	09/01/2003	Quảng Ninh		3.13	Khá	
14	Nguyễn Tuyết Ngọc	55Đ20ĐKB	Nữ	08/10/2002	Hà Tây		3.27	Giỏi	
15	Triệu Thái Sơn	55Đ20ĐKB	Nam	04/09/2004	Hòa Bình	Dao	3.08	Khá	
16	Vũ Đình Sơn	55Đ20ĐKB	Nam	10/01/2003	Hà Tây		2.89	Khá	
17	Nguyễn Văn Toàn	55Đ20ĐKB	Nam	22/07/2003	Hà Tây		2.89	Khá	

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
18	Đào Tuấn Anh	55Đ20BĐA	Nam	26/02/2003	Hưng Yên		2.80	Khá	
19	Phí Việt Anh	55Đ20BĐA	Nam	22/01/2004	Vĩnh Phúc		2.93	Khá	
20	Nguyễn Văn Bảo	55Đ20BĐA	Nam	28/03/2004	Bắc Giang		2.51	Khá	
21	Đinh Xuân Cường	55Đ20BĐA	Nam	07/08/2004	Hòa Bình	Mường	2.53	Khá	
22	Dương Tiến Đạt	55Đ20BĐA	Nam	13/11/2004	Nam Định		2.72	Khá	
23	Lê Xuân Đại	55Đ20BĐA	Nam	22/08/2004	Hà Tây		2.58	Khá	
24	Lê Minh Đức	55Đ20BĐA	Nam	04/06/2002	Hà Tây		2.50	Khá	
25	Trần Quang Huy	55Đ20BĐA	Nam	04/03/2004	Hòa Bình		2.38	Trung bình	
26	Đồng Văn Hùng	55Đ20BĐA	Nam	24/12/2004	Hòa Bình		2.77	Khá	
27	Phạm Như Hùng	55Đ20BĐA	Nam	25/11/2004	Tuyên Quang	Mường	2.98	Khá	
28	Lê Đức Lương	55Đ20BĐA	Nam	22/06/2004	Tuyên Quang		2.80	Khá	
29	Nguyễn Văn Tú	55Đ20BĐA	Nam	22/03/2004	Hà Tây		2.87	Khá	
30	Nguyễn Cung Thành	55Đ20BĐA	Nam	30/12/2004	Hà Tây		2.86	Khá	
31	Nguyễn Đình Mạnh Tuấn	55Đ20BĐA	Nam	09/01/2004	Hà Nội		2.95	Khá	
32	Trần Ngọc Duy	55Đ20BĐB	Nam	12/01/2004	Quảng Ninh		3.07	Khá	
33	Nguyễn Phúc Đức	55Đ20BĐB	Nam	12/07/2003	Nghệ An		2.74	Khá	
34	Nguyễn Hoàng Gia	55Đ20BĐB	Nam	21/10/2003	Hà Tây		3.06	Khá	
35	Vũ Việt Hoàng	55Đ20BĐB	Nam	09/12/2004	Hải Dương		2.84	Khá	
36	Bùi Văn Học	55Đ20BĐB	Nam	02/01/2004	Nam Định		2.92	Khá	
37	Bùi Xuân Huy	55Đ20BĐB	Nam	01/10/2004	Tuyên Quang		2.81	Khá	
38	Nguyễn Hải Đăng Khiêm	55Đ20BĐB	Nam	20/12/2004	Quảng Ninh		2.64	Khá	

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
39	Lương Huy Nguyên	55Đ20BĐB	Nam	03/07/2004	Sơn La		2.61	Khá	
40	Đỗ Hoàng Quang	55Đ20BĐB	Nam	03/07/2004	Điện Biên	Thái	2.88	Khá	
41	Nguyễn Anh Tú	55Đ20BĐB	Nam	28/11/2004	Tuyên Quang	Tày	2.78	Khá	
42	Ngô Phát Tài	55Đ20BĐB	Nam	26/11/2004	Thanh Hóa		3.13	Khá	
43	Ma Hồng Tân	55Đ20BĐB	Nam	27/09/2004	Tuyên Quang	Tày	2.36	Trung bình	
44	Trần Văn Thành	55Đ20BĐB	Nam	24/01/2004	Tuyên Quang	Tày	3.05	Khá	
45	Nguyễn Văn Tùng	55Đ20BĐB	Nam	21/10/2004	Hòa Bình		2.63	Khá	
46	Nguyễn Việt Anh	55Đ20BĐC	Nam	02/11/2004	Hà Nội		2.39	Trung bình	
47	Vũ Thị Phương Anh	55Đ20BĐC	Nữ	16/02/2004	Hải Dương		2.73	Khá	
48	Nguyễn Thị Thùy Duyên	55Đ20BĐC	Nữ	03/11/2003	Hà Nam		3.19	Khá	
49	Đào Nhật Huy	55Đ20BĐC	Nam	19/09/2004	Hà Tây		3.07	Khá	
50	Trần Thị Huyền	55Đ20BĐC	Nữ	27/02/2004	Bắc Ninh		2.60	Khá	
51	Quảng Như Khánh	55Đ20BĐC	Nam	26/04/2004	Sơn La	Thái	2.44	Trung bình	
52	Bounyoi Khonevichanh	55Đ20BĐC	Nam	03/07/2001	Lào		3.05	Khá	
53	Trần Thái Nam	55Đ20BĐC	Nam	18/02/2004	Quảng Ninh		2.58	Khá	
54	Dương Ánh Ngọc	55Đ20BĐC	Nữ	16/10/2004	Thái Nguyên		2.52	Khá	
55	Phạm Quốc Bảo Tiến	55Đ20BĐC	Nam	30/01/2004	Sơn La		2.57	Khá	
56	Lê Xuân Trường	55Đ20BĐC	Nam	21/10/2002	Hà Tây		2.71	Khá	
57	Nguyễn Thị Tuyền	55Đ20BĐC	Nữ	10/10/2004	Bắc Giang		2.76	Khá	
58	Đỗ Anh Vũ	55Đ20BĐC	Nam	06/09/2004	Hà Tây		2.53	Khá	
59	Nguyễn Tuấn Anh	55Đ20BB	Nam	05/10/2004	Hà Nội		2.68	Khá	

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
60	Phạm Nguyễn Ngọc Hải	55Đ20BB	Nam	12/11/2003	Thanh Hóa		2.52	Khá	
61	Vi Minh Quốc	55Đ20BB	Nam	29/12/2004	Lạng Sơn	Tày	2.71	Khá	
62	Nguyễn Thị Thùy Trang	55Đ20BB	Nữ	17/09/2004	Hà Tây		2.97	Khá	
63	Phạm Thị Hồng Vân	55Đ20BB	Nữ	31/05/2004	Nam Định		3.10	Khá	
64	Chang Chang Hà	55Đ20BCA	Nam	15/10/2004	Điện Biên	Hà Nhi	2.65	Khá	
65	Thùng Văn Hà	55Đ20BCA	Nam	26/01/2004	Điện Biên	Thái	2.58	Khá	
66	Bùi Tuấn Kiên	55Đ20BCA	Nam	23/12/2004	Hòa Bình	Mường	2.47	Trung bình	
67	Trần Phạm Cẩm Ly	55Đ20BCA	Nữ	08/09/2004	Hà Tĩnh		2.83	Khá	
68	Nguyễn Thanh Minh	55Đ20BCA	Nam	05/09/2004	Phú Thọ		2.89	Khá	
69	Sin Văn Minh	55Đ20BCA	Nam	31/01/2002	Lào Cai	Nùng	2.75	Khá	
70	Cà Văn Phương	55Đ20BCA	Nam	08/01/2004	Sơn La	Thái	2.71	Khá	
71	Trần Đình Tú	55Đ20BCA	Nam	30/09/2004	Tuyên Quang		2.75	Khá	
72	Lò Đức Thắng	55Đ20BCA	Nam	10/01/2003	Điện Biên	Thái	2.65	Khá	
73	Bùi Đình Thiên	55Đ20BCA	Nam	03/09/2004	Thanh Hóa	Mường	2.69	Khá	
74	Bùi Văn Tình	55Đ20BCA	Nam	14/05/2004	Bắc Giang		2.63	Khá	
75	Phạm Thị Mỹ Vân	55Đ20BCA	Nữ	20/04/2004	Ninh Bình		3.06	Khá	
76	Phạm Văn Đình	55Đ20BCB	Nam	08/07/2004	Ninh Bình	Mường	3.01	Khá	
77	Đặng Duy Hoàng	55Đ20BCB	Nam	18/03/2004	Hòa Bình		2.92	Khá	
78	Trần Huy Hoàng	55Đ20BCB	Nam	14/05/2003	Ninh Bình		2.88	Khá	
79	Bùi Văn Kiên	55Đ20BCB	Nam	02/03/2004	Ninh Bình		3.03	Khá	
80	Lê Cẩm Tú	55Đ20BCB	Nữ	27/10/1998	Đà Nẵng		3.49	Giỏi	

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
81	Đoàn Xuân Trường	55Đ20BCB	Nam	23/06/2003	Ninh Bình		2.97	Khá	
82	Trần Quốc Việt	55Đ20BCB	Nam	20/01/2003	Thái Bình		2.77	Khá	
83	Ngô Tuấn Dũng	55Đ20BLA	Nam	26/08/2004	Hà Tây		2.79	Khá	
84	Trương Việt Hoàng	55Đ20BLA	Nam	13/09/2004	Hà Nội		2.72	Khá	
85	Nguyễn Văn Hưng	55Đ20BLA	Nam	12/07/2004	Bắc Ninh		3.01	Khá	
86	Nguyễn Việt Khánh	55Đ20BLA	Nam	27/09/2003	Hòa Bình		2.84	Khá	
87	Lù Xuân Kiên	55Đ20BLA	Nam	11/05/2004	Lào Cai	Nùng	2.81	Khá	
88	Trương Chiến Thắng	55Đ20BLA	Nam	30/01/2003	Cao Bằng	Nùng	2.78	Khá	
89	Nguyễn Đức Thịnh	55Đ20BLA	Nam	09/10/2003	Hà Nội		2.88	Khá	
90	Lê Tuấn Dũng	55Đ20BLB	Nam	09/03/2004	Hà Tây		2.52	Khá	
91	Phan Viết Đạt	55Đ20BLB	Nam	01/01/2004	Nghệ An		2.58	Khá	
92	Trần Quốc Đạt	55Đ20BLB	Nam	07/01/2004	Ninh Bình		2.54	Khá	
93	Chu Thị Hồng Hạnh	55Đ20BLB	Nữ	08/08/2004	Hà Tây		3.41	Giỏi	
94	Mai Thanh Huyền	55Đ20BLB	Nữ	04/02/2004	Hà Tây		2.66	Khá	
95	Trần Mạnh Hùng	55Đ20BLB	Nam	08/10/2004	Nam Định		2.51	Khá	
96	Nguyễn Đức Nam	55Đ20BLB	Nam	09/03/2004	Hà Nội		2.94	Khá	
97	Nguyễn Mai Nam	55Đ20BLB	Nam	20/04/2004	Yên Bái		2.47	Trung bình	
98	Nguyễn Phương Nam	55Đ20BLB	Nam	25/07/2004	Hà Nội		2.78	Khá	
99	Đặng Hoàng Thái	55Đ20BLB	Nam	23/07/2004	Hà Tây		2.98	Khá	
100	Vũ Đức Tuyên	55Đ20BLB	Nam	19/11/2002	Tuyên Quang		2.56	Khá	
101	Đặng Trần Lâm Vân	55Đ20BLB	Nữ	31/07/2004	Đồng Nai		2.43	Trung bình	

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
102	Vũ Thành Công	55Đ20BRA	Nam	19/04/2003	Yên Bái		2.80	Khá	
103	Nguyễn Mạnh Phát	55Đ20BRA	Nam	28/12/2004	Hà Nội		2.40	Trung bình	
104	Nguyễn Thị An	55Đ20BRB	Nữ	15/03/2004	Nam Định		2.85	Khá	
105	Hồ Nguyễn Đức Anh	55Đ20BRB	Nam	29/09/2004	Hà Nội		2.63	Khá	
106	Tăng Thảo Anh	55Đ20BRB	Nữ	20/11/2004	Hà Nội		2.78	Khá	
107	Trương Thị Ngọc Huyền	55Đ20BRB	Nữ	22/01/2004	Nam Định		2.69	Khá	
108	Phùng Nhật Lệ	55Đ20BRB	Nữ	01/07/2004	Yên Bái		3.33	Giỏi	
109	Nguyễn Đình Long	55Đ20BRB	Nam	26/08/2004	Hà Tĩnh		2.73	Khá	
110	Vũ Duy Nhất	55Đ20BRB	Nam	02/02/2003	Nam Định		2.84	Khá	
111	Hoàng Mạnh Phúc	55Đ20BRB	Nam	02/06/2004	Hà Tây		2.82	Khá	
112	Nguyễn Minh Quang	55Đ20BRB	Nam	13/01/2004	Sơn La		2.87	Khá	
113	Phạm Thị Thanh	55Đ20BRB	Nữ	19/02/2004	Thái Bình		3.33	Giỏi	
114	Vũ Đức Thuận	55Đ20BRB	Nam	03/11/2004	Hà Tây		2.52	Khá	
115	Nguyễn Bảo Yến	55Đ20BRB	Nữ	16/03/2004	Hà Nội		2.67	Khá	
116	Nguyễn Thành Công	55Đ20CL	Nam	16/01/2004	Hà Tây		2.91	Khá	
117	Nguyễn Trí Dũng	55Đ20CL	Nam	28/09/2004	Hòa Bình	Mường	2.63	Khá	
118	Vũ Thùy Dương	55Đ20CL	Nữ	08/05/2004	Phú Thọ		3.12	Khá	
119	Trần Tiến Đạt	55Đ20CL	Nam	09/02/2003	Hà Nội		2.55	Khá	
120	Nguyễn Tiến Đạt	55Đ20CL	Nam	01/10/2003	Hòa Bình		2.74	Khá	
121	Nguyễn Tiến Đạt.	55Đ20CL	Nam	13/01/2003	Vĩnh Phúc		2.69	Khá	
122	Trương Quang Đức	55Đ20CL	Nam	22/03/2004	Gia Lai		3.30	Giỏi	

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
123	Bùi Đức Hạnh	55Đ20CL	Nam	31/12/2003	Hà Giang		2.84	Khá	
124	Nguyễn Đức Hùng	55Đ20CL	Nam	18/01/2004	Hà Nội		2.78	Khá	
125	Phạm Nhật Minh	55Đ20CL	Nam	30/04/2003	Hải Dương		2.50	Khá	
126	Nguyễn Thị Phương Thảo	55Đ20CL	Nữ	13/08/2004	Bắc Giang		3.14	Khá	
127	Nguyễn Thị Thu Thảo	55Đ20CL	Nữ	03/01/2004	Nghệ An		2.57	Khá	
128	Hoàng Minh Tiến	55Đ20CL	Nam	16/05/2004	Thanh Hóa		2.60	Khá	
129	Phạm Đức Toàn	55Đ20CL	Nam	20/07/2003	Hòa Bình		2.77	Khá	
130	Phạm Hồng Vũ	55Đ20CL	Nam	16/03/2004	Thái Bình		2.37	Trung bình	
131	Lê Quang Vinh	55Đ20CL	Nam	02/09/2004	Nam Định		2.87	Khá	
132	Nguyễn Trọng Hùng Anh	55Đ20QV	Nam	08/05/2003	Hải Dương		3.05	Khá	
133	Nguyễn Đức Doanh	55Đ20QV	Nam	15/05/2004	Phú Thọ		2.48	Trung bình	
134	Lò Văn Đức	55Đ20QV	Nam	28/04/2003	Lai Châu	Thái	2.74	Khá	
135	Nguyễn Trường Giang	55Đ20QV	Nam	12/11/1999	Thái Bình		2.61	Khá	
136	Dương Minh Hiền	55Đ20QV	Nữ	13/12/2004	Phú Thọ		3.24	Giỏi	
137	Nguyễn Gia Khiêm	55Đ20QV	Nam	19/01/2004	Nam Định		2.59	Khá	
138	Nguyễn Thị Xuyên	55Đ20QV	Nữ	09/06/2004	Hà Nam		2.67	Khá	
139	Nguyễn Văn An	55Đ20TD	Nam	29/04/2003	Thái Nguyên		2.94	Khá	
140	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	55Đ20TD	Nữ	03/10/2004	Hà Tây		3.26	Giỏi	
141	Hoàng Kiều Chi	55Đ20TD	Nữ	22/10/2004	Điện Biên	H'mông	3.08	Khá	
142	Nguyễn Thị Kim Chi	55Đ20TD	Nữ	06/04/2004	Thanh Hóa		3.15	Khá	
143	Trần Duy Đức	55Đ20TD	Nam	13/08/2004	Yên Bái		2.79	Khá	

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
144	Nguyễn Thị Thu Hoàn	55Đ20TD	Nữ	08/10/2004	Hà Tây		3.38	Giỏi	
145	Bùi Thanh Hương	55Đ20TD	Nữ	19/10/2004	Hòa Bình	Mường	2.83	Khá	
146	Đỗ Hào Nam	55Đ20TD	Nam	22/06/2003	Hà Tây		2.84	Khá	
147	Triệu Thị Minh Nguyệt	55Đ20TD	Nữ	11/10/2004	Cao Bằng	Nùng	2.88	Khá	
148	Nguyễn Mạnh Quang	55Đ20TD	Nam	28/09/2004	Vĩnh Phúc		3.04	Khá	
149	Nguyễn Ngọc Thi	55Đ20TD	Nam	26/08/2004	Tuyên Quang	Tày	2.83	Khá	
150	Vũ Tất Thịnh	55Đ20TD	Nam	02/01/2004	Hải Dương		2.72	Khá	
151	Lê Chí Tuệ	55Đ20TD	Nam	01/06/2003	Cao Bằng	Dao	2.45	Trung bình	
152	Nguyễn Ngọc Hoàng Vương	55Đ20TD	Nam	04/06/2004	Bình Định		2.87	Khá	
153	Đặng Phạm Quang Anh	55Đ20VõA	Nam	28/06/2004	Nam Định		2.45	Trung bình	
154	Nguyễn Kiều Anh	55Đ20VõA	Nữ	13/01/2003	Hà Tây		3.34	Giỏi	
155	Phạm Sơn Anh	55Đ20VõA	Nam	23/04/2004	Hà Nội		2.50	Khá	
156	Nguyễn Trọng Chinh	55Đ20VõA	Nam	13/10/2004	Hà Tây		3.05	Khá	
157	Trần Thu Hoa	55Đ20VõA	Nữ	02/02/2003	Yên Bái		3.45	Giỏi	
158	Lê Ngọc Hoàn	55Đ20VõA	Nam	22/08/2004	Hà Nội		2.53	Khá	
159	Đặng Quỳnh Hương	55Đ20VõA	Nữ	25/08/2004	Hà Nội		2.92	Khá	
160	Phan Thành Long	55Đ20VõA	Nam	30/12/2003	Nam Định		2.62	Khá	
161	Nguyễn Hà My	55Đ20VõA	Nữ	28/10/2003	Quảng Ninh		3.21	Giỏi	
162	Hoàng Phan Yên Nhi	55Đ20VõA	Nữ	07/10/2004	Bắc Giang		3.38	Giỏi	
163	Nguyễn Minh Quân	55Đ20VõA	Nam	01/03/2004	Hà Nội		2.85	Khá	
164	Nguyễn Thị Thu Trang	55Đ20VõA	Nữ	29/09/2003	Hà Tây		2.96	Khá	

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
165	Vũ Thị Thu Trang	55Đ20VõA	Nữ	24/12/2004	Bắc Giang		3.26	Giỏi	
166	Mạc Đăng Trọng	55Đ20VõA	Nam	20/03/2004	Hải Dương		3.01	Khá	
167	Đỗ Bá Tùng	55Đ20VõA	Nam	16/02/2003	Hà Tây		3.02	Khá	
168	Đỗ Minh Đức	55Đ20VõB	Nam	06/09/2004	Hà Nội		2.78	Khá	
169	Nguyễn Thị Thu Hà	55Đ20VõB	Nữ	10/05/2003	Hòa Bình	Mường	3.22	Khá	Hạ 1 mức hạng TN từ Giỏi xuống Khá do học lại quá 5% (15TC)/ Tổng TC toàn khóa (132TC)
170	Hồ Sỹ Hải	55Đ20VõB	Nam	26/10/2004	Hà Tây		2.85	Khá	
171	Đỗ Thị Ngọc Hương	55Đ20VõB	Nữ	31/10/2002	Hà Tây		3.17	Khá	
172	Phùng Diễm Hương	55Đ20VõB	Nữ	07/10/2003	Hà Tây		3.06	Khá	
173	Trần Khánh Ly	55Đ20VõB	Nữ	10/07/2004	Vĩnh Phúc		3.08	Khá	
174	Dương Thị Ánh Nguyệt	55Đ20VõB	Nữ	30/09/2004	Hà Giang	H'mông	3.20	Khá	Hạ 1 mức hạng TN từ Giỏi xuống Khá do học lại quá 5% (8TC)/ Tổng TC toàn khóa (132TC)
175	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	55Đ20VõB	Nữ	24/04/2002	Hà Nội		3.07	Khá	
176	Lê Đắc Trung	55Đ20VõB	Nam	23/02/2003	Bắc Giang		2.70	Khá	
177	Nghiêm Ngọc Vân	55Đ20VõB	Nữ	07/08/2004	Hà Nội		3.21	Khá	Hạ 1 mức hạng TN từ Giỏi xuống Khá do học lại quá 5% (17TC)/ Tổng TC toàn khóa (132TC)
178	Hoàng Anh Đức	54Đ19BĐB	Nam	15/12/2003	Hà Nội		2.69	Khá	
179	Trần Xuân Trường	54Đ19BĐC	Nam	14/10/2003	Thanh Hóa		2.63	Khá	
180	Nguyễn Văn Nhất	54Đ19BLA	Nam	03/05/2002	Phú Thọ		2.91	Khá	
181	Trần Duy Khánh	54Đ19BLB	Nam	26/08/2003	Lào Cai		2.32	Trung bình	
182	Bùi Quốc Toàn	54Đ19BLB	Nam	18/07/2003	Ninh Bình		2.68	Khá	
183	Dương Tuấn Phong	54Đ19BRA	Nam	07/10/2003	Quảng Ninh		2.78	Khá	

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
184	Phạm Xuân Tiệp	54Đ19BRA	Nam	27/03/2003	Hải Dương		2.81	Khá	
185	Nguyễn Thanh Tú	54Đ19Võ	Nữ	24/10/2003	Hải Dương		2.82	Khá	
186	Đinh Thị Bích	53Đ18ĐKB	Nữ	25/11/1997	Nam Định		3.30	Khá	Hạ 1 mức hạng TN từ Giỏi xuống Khá do học lại quá 5% (21TC)/ Tổng TC toàn khóa (132TC)
187	Hà Văn Nhật	53Đ18ĐKB	Nam	25/11/1999	Thanh Hóa		3.08	Khá	
188	Nguyễn Thị Thu Minh	53Đ18BRB	Nữ	10/08/2001	Hà Tây		2.99	Khá	
189	Lê Thành Trung	53Đ18BRB	Nam	22/12/2002	Hà Giang		2.81	Khá	
190	Lương Quốc Hưng	53Đ18BCB	Nam	06/04/2002	Tuyên Quang		2.69	Khá	
191	Phí Thái Quảng	53Đ18BCB	Nam	27/10/2002	Tuyên Quang		2.71	Khá	
192	Nguyễn Văn Chức	53Đ18CV	Nam	04/07/2002	Bắc Giang		3.13	Khá	
193	Lê Quốc Nhật Nam	53Đ18CV	Nam	23/03/2001	Hà Tĩnh		3.10	Khá	
194	Nguyễn Hữu Nam	53Đ18CV	Nam	01/01/2001	Hà Nội		3.13	Khá	
195	Phan Tuấn Tài	53Đ18CV	Nam	07/01/2001	Đắk Lắk		3.16	Khá	
196	Dương Văn Hào	53Đ18CV	Nam	15/02/1997	Thái Nguyên		3.14	Khá	

Tổng số có 196 sinh viên K53, K54, K55 - ĐHCQ - Ngành GDTC đủ điều kiện đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

Trong đó: Giỏi: 17 Sinh viên, Khá: 166 Sinh viên, Trung bình: 13 Sinh viên (Có 04 sinh viên hạ 1 mức hạng tốt nghiệp từ Giỏi xuống Khá do học lại quá 5% / Tổng TC toàn khóa (132TC))

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lê

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PTP. PTrP.QLĐT-KH&HTQT**



TS. Nguyễn Thị Hằng

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2026

**KẾT QUẢ XÉT SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH
ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP - ĐỢT 1 NĂM 2026**

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
1	Phạm Chí Công	K1	Nam	17/08/2004	Quảng Ninh	Kinh	2.47	Trung bình	
2	Bùi Tiến Đạt	K1	Nam	28/12/2003	Điện Biên		2.59	Khá	
3	Lê Bằng Dương	K1	Nam	20/07/2004	Hải Dương	Tày	3.21	Giỏi	
4	Phạm Trung Đức	K1	Nam	06/06/2004	Tuyên Quang	Tày	2.42	Trung bình	
5	Phùng Đức Huy	K1	Nam	26/12/2004	Hải Dương		2.81	Khá	
6	Nguyễn Vi Huyền	K1	Nữ	29/05/2004	Lào Cai	Tày	3.00	Khá	
7	Đỗ Trung Kiên	K1	Nam	31/01/2004	Hà Tây		2.71	Khá	
8	Hoàng Khánh Linh	K1	Nữ	09/09/2004	Ninh Bình		3.29	Giỏi	
9	Lý Phù Ly	K1	Nam	02/01/2003	Điện Biên	Hà Nhì	2.61	Khá	
10	Khổng Ngọc Nhất	K1	Nam	28/04/2004	Hà Giang		2.87	Khá	
11	Lê Thị Yến Nhi	K1	Nữ	21/09/2004	Thanh Hóa		2.90	Khá	
12	Liều Ngọc Nhi	K1	Nữ	29/08/2004	Điện Biên	Hoa	2.50	Khá	
13	Lò Văn Nhó	K1	Nam	07/05/2004	Điện Biên	Thái	2.42	Trung bình	
14	Hoàng Thị Uyên	K1	Nữ	02/01/2004	Cao Bằng	Nùng	2.81	Khá	

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
15	Đỗ Hà My	K1	Nữ	26/11/2004	Hà Nội		2.47	Trung bình	
16	Bùi Thị Ân Nghĩa	K1	Nữ	11/12/2004	Hòa Bình	Mường	3.32	Giỏi	
17	Nguyễn Hà Nam	K1	Nam	16/02/2004	Hải Phòng		2.96	Khá	
18	Bùi Thị Thủy Phương	K1	Nữ	05/02/2003	Hà Tây		3.01	Khá	
19	Hoàng Thị Thu Trang	K1	Nữ	30/09/2004	Hà Tây		2.93	Khá	
20	Phạm Thị Huyền Trang	K1	Nữ	19/02/2004	Ninh Bình		2.61	Khá	

Tổng số có 20 sinh viên Khóa 1 - ĐHCQ ngành GDQP&AN đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.

Trong đó: Giỏi: 03 Sinh viên; Khá: 13 Sinh viên, Trung bình: 04 Sinh viên

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lê

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PTP. PTrP.QLĐT-KH&HTQT**



TS. Nguyễn Thị Hằng

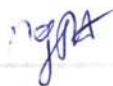
**KẾT QUẢ XÉT SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT
ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP - ĐỢT 1 NĂM 2026 (BỔ SUNG)**

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
1	Nguyễn Anh Tuấn	55Đ20BĐA	Nam	15/05/2004	Hà Nội		2.49	Trung bình	
2	Trần Đăng Quang Vinh	55Đ20BĐC	Nam	27/09/2004	Thanh Hóa		2.5	Khá	
3	Lý Đức Mạnh	55Đ20BRA	Nam	07/11/2003	Vĩnh Phúc	Sán diu	2.66	Khá	
4	Nguyễn Thùy Dung	55Đ20BRB	Nữ	12/03/2004	Yên Bái		3.37	Giỏi	
5	Phan Hải Hưng	55Đ20BRB	Nam	28/08/2003	Hà Tây		2.51	Khá	
6	Bùi Văn Thiện	55Đ20BRB	Nam	07/12/2003	Hà Tây		2.84	Khá	
7	Nguyễn Danh Thành	55Đ20BB	Nam	12/11/2004	Hà Tây		2.93	Khá	
8	Nguyễn Ngọc Hải	55Đ20BLA	Nam	22/03/2004	Ninh Bình		2.61	Khá	
9	Lê Quang Trường	55Đ20BLA	Nam	24/11/2002	Hà Tây		2.40	Trung bình	
10	Trần Phương Anh	55Đ20TD	Nữ	15/12/2004	Hà Nội		2.78	Khá	
11	Nguyễn Thị Bích	55Đ20TD	Nữ	12/08/2004	Bắc Giang		3.08	Khá	
12	Cao Hồng Nhung	55Đ20TD	Nữ	03/02/2004	Vĩnh Phúc		2.82	Khá	
13	Vũ Xuân Thành	55Đ20TD	Nam	18/10/2001	Hà Nam		2.8	Khá	
14	Nguyễn Hoàng Long	55Đ20BCB	Nam	02/02/2001	Hải Dương		2.73	Khá	
15	Phạm Thành Công	53Đ18BCA	Nam	09/12/2002	Thái Bình		3.15	Khá	
16	Bùi Minh Hiếu	55Đ20BCB	Nam	17/11/2004	Thanh Hóa	Mường	3.09	Khá	
17	Lê Tùng Dương	55Đ20ĐKA	Nam	16/11/2004	Hà Tây		2.33	Trung bình	

STT	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm TBCTL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
18	Nguyễn Bá Tuấn	55Đ20CL	Nam	23/05/2004	Bắc Giang		2.83	Khá	
19	Lương Tiến Mạnh	55Đ20BLA	Nam	01/04/2004	Hà Tây		2.69	Khá	
20	Trần Đức Thành	54Đ19BRA	Nam	11/09/2000	Hải Phòng		2.75	Khá	

Tổng số có 20 sinh viên K53, K54, K55 - ĐHCQ - Ngành GDTC bổ sung danh sách đủ điều kiện để nghị xét công nhận tốt nghiệp đợt 1 năm 2026.
Trong đó: Giỏi: 01 Sinh viên, Khá: 16 Sinh viên, Trung bình: 3 Sinh viên.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lê

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PTP. PTrP.QLĐT-KH&HTQT**



TS. Nguyễn Thị Hằng